

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **33/2021/HNGĐ-ST**
Ngày: 07 - 7 - 2021
V/v: Ly hôn, nuôi con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Thanh Xuân và bà Đoàn Thị Thanh Nhân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Nữ Như Quỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phương Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 214/2021/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2021 về việc ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương T.T.T, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Đường X, phường Đ, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; Nơi cư trú hiện tại: Đường H, phường K, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn A.T, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Đường X, phường Đ, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 16/4/2021 và bản tự khai, nguyên đơn là bà Trương T.T.T trình bày:

Bà Trương T.T.T và ông Nguyễn A.T tự nguyện tìm hiểu nhau trong 07 năm thì quyết định đi đến hôn nhân. Hai người đã tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường K, thành phố H vào năm 2003. Cuộc sống vợ chồng sau khi kết hôn tương đối hạnh phúc trong một thời gian dài. Tuy nhiên, trong vài năm trở lại đây thì vợ chồng thường xuyên xảy ra nhiều bất đồng mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông T không chung thủy, thường xuyên gây gỗ, đánh đập vợ con. Sự việc kéo dài

làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không giải quyết được, tình cảm vợ chồng rạn nứt không thể hàn gắn. Do đó, bà Trương T.T.T khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn A.T.

Về con chung: Bà T khai có với ông T 02 con chung gồm: Nguyễn T.M.Q, sinh ngày 18/4/2004 và Nguyễn T.M.T, sinh ngày 08/10/2010. Bà T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung và không yêu cầu ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

Về tài sản chung: Bà Trương T.T.T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ về tài sản (nợ chung): Bà Trương T.T.T khai không có.

Kèm theo đơn khởi kiện, nguyên đơn đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính); Giấy khai sinh của các con gồm: Nguyễn T.M.Q và Nguyễn T.M.T (Bản sao); Chứng minh nhân dân của bà Trương T.T.T và ông Nguyễn A.T (Bản sao); Sổ hộ khẩu chủ hộ Nguyễn A.T (Bản sao);

- Tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 08/6/2021, ông Nguyễn A.T trình bày: Ông T và bà T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống với nhau, mặc dù vợ chồng thỉnh thoảng có xảy ra những xích mích, lời qua tiếng lại gây gổ nhau nhưng đây cũng là chuyện bình thường trong cuộc sống vợ chồng. Từ khi kết hôn đến nay, cuộc sống vợ chồng giữa ông T và bà T không xảy ra mâu thuẫn gì nghiêm trọng, tình cảm vợ chồng cũng không có rạn nứt hay đổ vỡ gì, bản thân ông T vẫn luôn yêu thương vợ con. Do đó, việc bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì ông T không chấp nhận.

Về con chung: Ông T xác nhận có 02 con chung như bà T đã trình bày. Trong trường hợp vợ chồng không đoàn tụ được mà phải ly hôn thì ông T đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho ông được nuôi cả 02 con chung, bởi vì: Hiện tại, bà T đang ở nhờ nhà cha mẹ đẻ và từ ngày bà T bỏ nhà đi thì cả 02 con là cháu Q và cháu T đều đang ở cùng với ông T. Mặt khác, các cháu đã có phòng riêng trong nhà nên việc ăn ở, học tập của các cháu sẽ đảm bảo tốt hơn. Ông T không yêu cầu bà T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn.

Về tài sản chung: Ông Nguyễn A.T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ về tài sản (nợ chung): Ông Nguyễn A.T xác nhận không có.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn A.T không cung cấp tài liệu chứng cứ gì và cũng không có ý kiến gì về các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đều chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng, không có vi phạm gì cần phải kiến nghị khắc phục.

Nguyên đơn và bị đơn cũng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại các Điều 70, 71 và 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, cho bà Trương T.T.T được ly hôn ông Nguyễn A.T.

- Về con chung: Bà Trương T.T.T và ông Nguyễn A.T có 02 con chung là cháu Nguyễn T.M.Q, sinh ngày 18/4/2004 và cháu Nguyễn T.M.T, sinh ngày 08/10/2010. Cả bà T và ông T đều có nguyện vọng được nuôi con chung sau khi ly hôn và cả hai người đều có công ăn việc làm, thu nhập ổn định, đủ điều kiện để nuôi con. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử giao cho mỗi người được nuôi một cháu, theo đó, giao cháu Nguyễn T.M.T cho bà Trương T.T.T nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn T.M.Q cho ông Nguyễn A.T nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T và ông T đều có trách nhiệm nuôi con chung nên hai đương sự không phải cấp dưỡng nuôi con chung của nhau sau khi ly hôn.

- Về tài sản chung: Bà Trương T.T.T và ông Nguyễn A.T đều không có yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về nghĩa vụ về tài sản (nợ chung): Bà Trương T.T.T và ông Nguyễn A.T đều xác nhận không có.

- Về án phí ly hôn: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc nguyên đơn là bà Trương T.T.T phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời khai của các đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Đây là vụ án hôn nhân và gia đình, cả nguyên đơn và bị đơn đều có nơi cư trú tại thành phố Huế. Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án này Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Xét yêu cầu ly hôn của bà Trương T.T.T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Bà Trương T.T.T và ông Nguyễn A.T đã tiến hành đăng ký kết hôn theo luật định, được Ủy ban nhân dân phường K, thành phố H cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào năm 2003 nên quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà T là hợp pháp.

Sau một thời gian khá dài chung sống hạnh phúc thì trong những năm trở lại đây, bà T phát hiện ông T không chung thủy nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, gây gổ nhau làm cho không khí gia đình luôn căng thẳng, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng kéo dài không giải quyết được và ngày càng trầm trọng hơn, bà T xác định không còn tình cảm vợ chồng đối với ông T nên kiên quyết ly hôn.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, ông Nguyễn A.T không thừa nhận lý do của bà T đưa ra để yêu cầu ly hôn. Ông T khẳng định rằng, mặc dù vợ chồng thỉnh thoảng có xảy ra những xích mích, lời qua tiếng lại gây gổ nhau nhưng mâu thuẫn vợ chồng giữa ông với bà T là không có gì nghiêm trọng, tình cảm vợ chồng của ông đối với bà T vẫn còn, ông vẫn yêu thương vợ con nên không đồng ý ly hôn.

Tuy nhiên, qua xác minh về tình trạng hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông T, phía gia đình của bà T và ông T đều xác nhận rằng: Trong thời gian gần đây, giữa ông T và bà T có xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên gây gổ nhau do giữa bà T và ông T xảy ra ghen tuông; hai người không sống chung với nhau từ hơn 02 tháng nay.

Tại phiên tòa, bà T thừa nhận kể từ ngày bà về nhà cha mẹ đẻ để ở cho đến nay, ông T không đến hay liên lạc để nói chuyện với nhau nên giữa bà và ông T vẫn không tìm được tiếng nói chung nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng, mặc dù ông T mong muốn vợ chồng được đoàn tụ nhưng thực tế ông T không quan tâm, không có thiện chí tìm phương án để hàn gắn tình cảm vợ chồng đang bị rạn nứt, và đến nay hai người vẫn tiếp tục sống ly thân, không có sự quan tâm gì đến nhau. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông T đã thật sự trầm trọng không thể giải quyết được, đời sống chung không thể kéo dài nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Trương T.T.T.

[3] Về con chung: Bà Trương T.T.T và ông Nguyễn A.T xác nhận có 02 con chung là cháu Nguyễn T.M.Q, sinh ngày 18/4/2004 và cháu Nguyễn T.M.T, sinh ngày 08/10/2010. Quá trình giải quyết vụ án, các cháu Q và T đều có nguyện vọng được ở với bà T trong trường hợp bà T và ông T ly hôn; phía bà T và ông T cũng có yêu cầu được nuôi cả 02 con chung sau khi ly hôn.

Hội đồng xét xử thấy rằng, xét về công việc, thu nhập của bà T và ông T đều ổn định, bản thân bà T và ông T đều không có vi phạm gì thuộc trường hợp hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên theo quy định tại Điều 85 Luật Hôn nhân và gia đình nên đủ điều kiện để nuôi con. Cho nên, mặc dù các cháu Q và T đều có nguyện vọng được ở với bà T nhưng đây không phải là căn cứ duy nhất mà còn phải xem xét đến các điều kiện khác của người trực tiếp nuôi con chưa thành niên sau khi ly hôn để cân nhắc, xem xét khi quyết định người có trách nhiệm nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử xét cần giao cho mỗi người được nuôi một con chung, đồng thời căn cứ vào độ tuổi, điều kiện về tâm sinh lý của con chưa thành niên, cần giao cháu Nguyễn T.M.T cho bà Trương T.T.T nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn T.M.Q cho ông Nguyễn A.T nuôi dưỡng là phù hợp.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn: Các đương sự đều có nghĩa vụ nuôi con chung sau khi ly hôn như nhau nên bà T và ông T không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của nhau sau khi ly hôn.

[5] Về tài sản chung: Bà Trương T.T.T và ông Nguyễn A.T đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nghĩa vụ về tài sản (nợ chung): Hai đương sự đều xác nhận không có nợ nần gì của ai.

[7] Về án phí ly hôn: Bà Trương T.T.T phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 51; Điều 56; Điều 57 và Điều 58 của Luật Hôn nhân và gia đình;
Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương T.T.T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương T.T.T được ly hôn ông Nguyễn A.T.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn T.M.Q, sinh ngày 18/4/2004 cho ông Nguyễn A.T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn T.M.T, sinh ngày 08/10/2010 cho bà Trương T.T.T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Hai đương sự không phải cấp dưỡng nuôi con chung của nhau sau khi ly hôn.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí ly hôn: Buộc bà Trương T.T.T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002409 ngày 19/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế. Bà Trương T.T.T đã nộp đủ án phí ly hôn.

4. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn A.T phải có nghĩa vụ giao cháu Nguyễn T.M.T cho bà Trương T.T.T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi

hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TT – Huế (Phòng KTNV&THA);
- VKSND thành phố Huế;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thành phố Huế;
- UBND phường K;
- (Số ĐKKH: 46/2003 ngày 20/5/2003);
- Lưu Tòa DS, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Ngô Văn Nam